

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày cho đối tượng hưởng chính sách của Nghị định 116/2016/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng chính sách tại Nghị định 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 88/TTr-SGDĐT ngày 18/01/2018; ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 36/HĐND-DT ngày 12/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày cho đối tượng hưởng chính sách của Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (danh sách theo các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện có xã, thôn đặc biệt khó khăn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- TT/HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Thúc

Phụ lục I

DANH MỤC XÃ, THÔN (BẢN)

Có khoảng cách từ nhà đến trường 4 km đối với học sinh Tiểu học, 7 km đối với học sinh THCS, 10 km đối với học sinh THPT

(Kèm theo Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của UBND tỉnh)

A. HUYỆN HƯƠNG HÓA

I. CẤP TIỂU HỌC

STT	Tên đơn vị (thôn, bản, xã)	Khoảng cách (km)	Học sinh học tại trường (điểm trường)	Thuộc khu vực
1	Xã A Dơi			Khu vực III
	Thôn Trung Phước	4,5	Trường TH&THCS A Dơi	Thôn ĐBKK

II. CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ:

STT	Tên đơn vị (thôn, bản, xã)	Khoảng cách (km)	Học sinh học tại trường (điểm trường)	Thuộc khu vực
1	Xã Thuận			Khu vực II
	Thôn (Bản 1 mới)	7,0	Trường THCS Thuận	Thôn ĐBKK

B. HUYỆN ĐAKRÔNG

II. CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ:

STT	Tên đơn vị (thôn, bản, xã)	Khoảng cách (km)	Học sinh học tại trường (điểm trường)	Thuộc khu vực
1	Xã A Vao			Khu vực III
	Thôn Tân Đi 2	7,0	Trường TH&THCS A Vao	Thôn ĐBKK
2	Xã Đakrông			Khu vực III
	Thôn Chân Rò	7,0	Trường THCS Đakrông	Thôn ĐBKK
	Thôn Khe Ngải	7,0	Trường THCS Đakrông	Thôn ĐBKK
	Thôn Tà Lêng	7,0	Trường THCS Đakrông	Thôn thuộc xã KVIII
	Thôn Cu Pua	7,0	Trường THCS Đakrông	Thôn ĐBKK
	Thôn Làng Cát	9,0	Trường THCS Đakrông	Thôn ĐBKK

C. HUYỆN VĨNH LINH**I. CẤP TIỂU HỌC**

STT	Tên đơn vị (thôn, bản, xã)	Khoảng cách (km)	Học sinh học tại trường (điểm trường)	Thuộc khu vực
1	Xã Vĩnh Hà			Khu vực III
	Khu dân cư La Hai thuộc thôn Khe Hó	4,0	Trường Tiểu học Vĩnh Hà	Thôn ĐBKK

II. CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

STT	Tên đơn vị (thôn, bản, xã)	Khoảng cách (km)	Học sinh học tại trường (điểm trường)	Thuộc khu vực
1	ĐỊA BÀN HỌC SINH ĐẾN HỌC CẤP THPT TẠI TRUNG TÂM GDNN-GDTX HUYỆN VĨNH LINH			
1.1	Xã Vĩnh Ô	38,0-50,0	Trung tâm GDNN-GDTX Vĩnh Linh	Xã ĐBKK
1.2	Xã Vĩnh Khê	18,0-22,0	Trung tâm GDNN-GDTX Vĩnh Linh	Xã ĐBKK
1.3	Xã Vĩnh Hà	17,0-18,0	Trung tâm GDNN-GDTX Vĩnh Linh	Xã ĐBKK
1.4	Xã Vĩnh Giang	13,0-16,0	Trung tâm GDNN-GDTX Vĩnh Linh	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo
1.5	Xã Vĩnh Thái	14,0-20,0	Trung tâm GDNN-GDTX Vĩnh Linh	

D. HUYỆN TRIỆU PHONG**I. CẤP TIỂU HỌC**

STT	Tên đơn vị (thôn, bản, xã)	Khoảng cách (km)	Học sinh học tại trường (điểm trường)	Thuộc khu vực
1	Xã Triệu Vân			Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo
	Thôn 9	4,0	Điểm trường Trung tâm Thôn 8	



Phụ lục II

DANH MỤC XÃ, THÔN (BẢN)

Học sinh đi học phải qua địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn (phải đi qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; vùng sạt lở đất đá)

(Kèm theo Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của UBND tỉnh)

A. HUYỆN HƯỚNG HÓA

I. CẤP TIỂU HỌC

II. CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

STT	Tên đơn vị (thôn, bản, xã)	Khoảng cách (km)	Học sinh thuộc trường (điểm trường)	Xã thuộc khu vực	Địa hình
1	Xã Ba Tầng			Khu vực III	
	Thôn Ba Lòg	6,0	Trường TH&THCS Ba Tầng	Thôn ĐBKK	Đi qua suối không có cầu
2	Xã Hướng Phùng			Khu vực II	
	Thôn Chênh Vênh	6,0	Trường PTDTBT THCS Hướng Phùng	Thôn ĐBKK	Đường sạt lở, Qua đèo, núi cao, thôn ĐBKK

A. HUYỆN ĐAKRÔNG

I. CẤP TIỂU HỌC

II. CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

STT	Tên đơn vị (thôn, bản, xã)	Khoảng cách (km)	Học sinh thuộc trường (điểm trường)	Xã thuộc khu vực	Địa hình
1	Xã Đakrông			Khu vực III	
	Thôn Klu - tái định cư	6,5	Trường THCS Đakrông	Thôn ĐBKK	Đi qua suối không có cầu